



## Nghiên cứu thành phần loài thân mềm chân bụng (Mollusca: Gastropoda) ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế

Nguyễn Thị Hảo<sup>1</sup>, Trần Thụy Cẩm Hà<sup>3</sup>, Nguyễn Hoàng Nhật Minh<sup>1</sup>, Trương Công Hội<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Lộc<sup>1</sup>, Phạm Đình Vĩnh Khang<sup>1</sup>, Trần Văn Giang<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Khoa Sinh học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế

<sup>2</sup>Ban Khoa học Công nghệ và Quan hệ Quốc tế, Đại học Huế

<sup>3</sup>Trường Cao đẳng Huế

### THÔNG TIN BÀI BÁO

Quá trình xử lý:

Ngày nhận bài: 30/11/2024

Ngày nhận bản chỉnh sửa: 06/01/2025

Ngày nhận đăng: 13/01/2025

Ngày xuất bản: 20/10/2025

Từ khóa:

Mollusca

Ốc biển

Thành phần loài

### TÓM TẮT

Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu về thành phần loài thân mềm chân bụng (Mollusca: Gastropoda) tại vùng ven biển Thừa Thiên Huế, được thực hiện từ tháng 2/2024 đến tháng 12/2024. Nghiên cứu đã ghi nhận 21 loài thuộc 19 giống, 13 họ và 2 phân lớp Caenogastropoda và Vetigastropoda, trong đó Caenogastropoda chiếm ưu thế với 20 loài. Phân bố loài thể hiện sự khác biệt rõ rệt giữa các khu vực nghiên cứu. Thuận An là nơi đa dạng nhất với 11 loài nhờ môi trường sống giàu dinh dưỡng và đa dạng. Bình An ghi nhận 9 loài, tập trung ở rạn san hô và nền đáy rắn, trong khi Lăng Cô chỉ có một loài (*N. Robustum*), phản ánh sự hạn chế về môi trường sống và ảnh hưởng tiêu cực từ hoạt động nhân sinh. Kết quả nghiên cứu cung cấp thông tin quan trọng cho việc bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý tài nguyên biển tại Thừa Thiên Huế.

### 1. GIỚI THIỆU

Thân mềm chân bụng (Mollusca: Gastropoda) là một nhóm động vật có số lượng loài phong phú và phân bố rộng rãi trong nhiều môi trường sống khác nhau, từ nước mặn, nước lợ, nước ngọt và cả trên cạn (LaDouceur, 2021). Các loài thân mềm chân bụng đóng vai trò quan trọng trong chu trình dinh dưỡng và cân bằng sinh thái của các hệ sinh thái biển, đồng thời là nguồn tài nguyên giá trị trong ngành thủy sản và du lịch sinh thái. Chúng có tác dụng điều hòa nguồn thức ăn trong các chuỗi thức ăn biển, góp phần vào sự ổn định sinh thái và duy trì đa dạng sinh học, đặc biệt trong các hệ sinh thái ven biển và ngập mặn (Tchangoué Ngandjui et al., 2024).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về thân mềm chân bụng chủ yếu tập trung vào các hệ sinh thái ngập mặn và trên cạn, với ít nghiên cứu tại các vùng ven biển. Bùi Quang Nghị và cộng sự (2022) khi nghiên cứu tại khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh, đã xác định 56 taxa động vật Thân mềm cỡ lớn thuộc 3 lớp (Gastropoda, Bivalvia, Cephalopoda), 35 họ và 48 giống, với nhiều loài có giá trị kinh tế như ốc hương, sò huyết, sò lông, mực nang (Bùi et al., 2022). Trong khi đó, nghiên cứu của Đỗ Văn Nhượng, Nguyễn Hoàng Hảo và cộng sự (2022) tại khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai đã ghi nhận 40 loài động vật đáy thuộc 3 nhóm: Thân mềm Chân bụng, Hai mảnh vỏ và Giáp xác mười chân, bao gồm 6 loài đặc hữu Nam Bộ và 1 loài tôm họ Atyidae chưa xác định, nhấn mạnh tính đa dạng và đặc trưng sinh học của khu vực (Đỗ et al., 2022). Đinh Thị Thanh Trà và cộng sự (2024) khi nghiên cứu tại vùng biển ven bờ Nhật Lệ, Quảng Bình đã ghi nhận được 23 loài, 21 giống, 17 họ thuộc 5 bộ: Trochida, Littorinimorpha, Neogastropoda, Caenogastropoda và

Tác giả liên hệ: Trần Văn Giang;

Địa chỉ e-mail: [tvgiang@hueuni.edu.vn](mailto:tvgiang@hueuni.edu.vn)

DOI: <https://doi.org/10.26459/jse.069.2025>

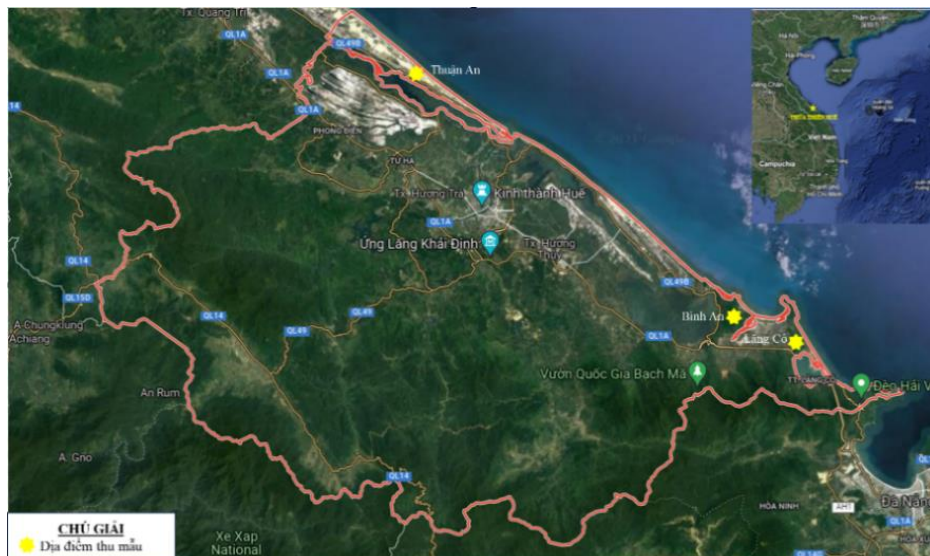
Cycloneritida. Bộ Littorinimorpha có số họ cao nhất (6 họ chiếm 35,29%). Mật độ bình quân thân mềm chân bụng ở khu vực nghiên cứu là 67,75 cá thể/m<sup>2</sup>, sinh khối trung bình đạt 177,66 g/m<sup>2</sup>. Xác định được 2 loài có giá trị bảo tồn ở mức rất nguy cấp theo Sách Đỏ Việt Nam (2007) và Nghị định 26/2019/NĐ-CP (Đình & Nguyễn, 2024). Tuy nhiên, các nghiên cứu tại các khu vực ven biển vẫn còn hạn chế, đặc biệt là ở Thừa Thiên Huế, nơi hệ sinh thái biển có sự đa dạng sinh học cao.

Thừa Thiên Huế có bờ biển dài 120 km (Cổng thông tin điện tử thành phố Huế, nd), cùng với các cửa biển, đầm phá, rừng ngập mặn và các vùng đất trũng, tạo nên một hệ sinh thái phong phú, đa dạng. Các loài thân mềm chân bụng, với khả năng thích ứng linh hoạt với nhiều môi trường sống, phát triển mạnh mẽ ở các khu vực như đầm phá, rừng ngập mặn và bãi cát ven biển. Tuy nhiên, các nghiên cứu về đa dạng sinh học động vật thân mềm chân bụng tại khu vực ven biển Thừa Thiên Huế vẫn còn hạn chế và chưa đầy đủ. Phạm Thanh Hậu và cộng sự (2021) khi nghiên cứu về đa dạng động vật thân mềm chân bụng (Gastropoda) ở vùng biển Thừa Thiên Huế đã xác định được 10 loài. Các loài động vật này có sự đa dạng về hình dạng và kích thước, với loài *Melo melo* có kích thước lớn nhất và loài ốc tháp Tê rê có kích thước nhỏ nhất. Sự phân bố số lượng loài không đồng đều, phần lớn các loài tập trung chủ yếu ở các rạn san hô (6 loài), trong khi một số ít phân bố ở nền đất cát pha bùn (4 loài) (Phạm et al., 2021). Chính vì vậy, nghiên cứu về thành phần loài thân mềm chân bụng (Mollusca: Gastropoda) ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế là hết sức cần thiết, nhằm bổ sung và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học tại khu vực này và cung cấp thông tin quan trọng cho công tác bảo tồn, phát triển bền vững tài nguyên sinh vật biển.

## 2. PHƯƠNG PHÁP

### 2.1. Đối tượng, thời gian, địa điểm nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các loài động vật thân mềm chân bụng (Mollusca: Gastropoda) tại vùng ven biển Thừa Thiên Huế. Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 2/2024 đến tháng 12/2024. Mẫu được thu ở các khu vực ven biển Thừa Thiên Huế với các địa điểm cụ thể (hình 1). Địa điểm phân tích mẫu: Phòng thí nghiệm Động vật học - Khoa Sinh học, trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế; Số mẫu thu được và được sàng lọc, định loại để thực hiện các nghiên cứu tiếp theo là Thuận An (35), Bình An (42) và Lăng Cô (33).



**Hình 1.** Các địa điểm thu mẫu tại vùng ven biển Thừa Thiên Huế.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.2.1. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết

Thu thập, tổng hợp và nghiên cứu các thông tin liên quan đến đề tài.

#### 2.2.2. Phương pháp thu mẫu ngoài thực địa

Tiến hành khảo sát và thu mẫu trực tiếp từ các địa điểm ven biển Thừa Thiên Huế. Tiến hành thu thập bổ sung tại các cảng cá, thuyền đánh bắt của ngư dân khai thác trực tiếp từ các khu vực nghiên cứu và tại nhà hàng, các chợ gần vùng nghiên cứu và có hỏi thông tin nguồn gốc khi thu.

#### 2.2.3. Phương pháp cố định và bảo quản mẫu

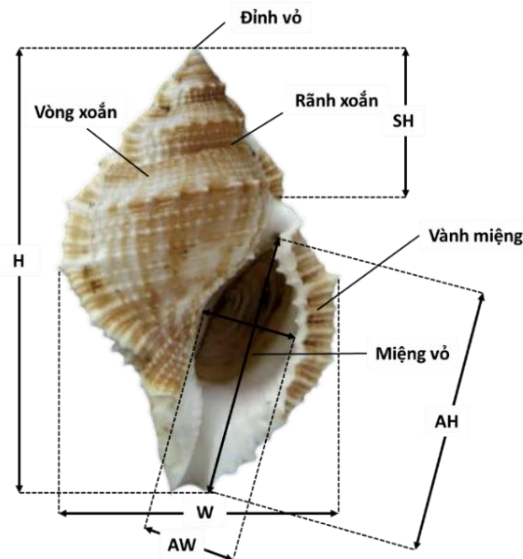
Các mẫu được cố định và bảo quản trong cồn 70°, ghi đầy đủ thông tin (kí hiệu mẫu, địa điểm, thời gian thu mẫu, sinh thái phân bố...). Tất cả mẫu thu được cho vào hộp nhựa Plastic, định hình và được đưa về phòng thí nghiệm, Khoa Sinh học, trường Đại học Sư phạm Huế để phân tích.

#### 2.2.4. Phương pháp thu thập dữ liệu

Thu thập một số thông tin sinh thái học và môi trường tại địa điểm nghiên cứu: quan sát, ghi chép các thông tin về tọa độ, độ cao, nền đáy, tốc độ dòng chảy, sinh cảnh, hiện trạng môi trường, các tác động của con người, chụp ảnh mẫu vật và sinh cảnh, phỏng vấn người dân địa phương để bổ sung các thông tin về thành phần loài, phân bố.

#### 2.2.5. Phương pháp định loại

Tiến hành phân tích và định loại mẫu tại phòng thí nghiệm dựa trên phương pháp so sánh hình thái học. Sử dụng các đặc điểm hình thái ngoài (kích thước, hình dạng vỏ, màu sắc, hoa văn...) để định loại mẫu, dựa theo phương pháp của các tác giả: Đỗ Văn Tú và cộng sự (2019) (Đỗ et al., 2019) và Okutani (2017) (hình 2).



**Hình 2.** Cấu tạo ngoài của vỏ ốc biển

H - Chiều cao vỏ, W - Chiều rộng vỏ, AH - Chiều cao miệng vỏ,  
AW - Chiều rộng miệng vỏ, SH - Chiều cao tháp ốc.

### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1. Thành phần loài thân mềm chân bụng (Mollusca: Gastropoda) phân bố tại khu vực nghiên cứu

Từ kết quả phân tích các mẫu thân mềm chân bụng ở khu vực ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế đã xác định được 21 loài, thuộc 19 giống, 13 họ và 2 phân lớp (Caenogastropoda và Vetigastropoda). Trong đó, phân lớp Caenogastropoda có số lượng loài nhiều nhất với 20 loài, phân lớp còn lại chỉ có 1 loài. Họ Nassariidae đa dạng nhất có 4 loài, chiếm 19,0%, họ Naticidae với 3 loài, chiếm 14,3%, họ (Strombidae, Muricidae, Cancellariidae) có 2 loài, chiếm 9,5%. Các họ còn lại (Ficidae, Bursidae, Tonnidae, Babyroniidae, Cassidae, Pachychilidae, Fascioliidae và Trochidae) chỉ có 1 loài, chiếm 4,8%.

Các loài thân mềm chân bụng (Mollusca: Gastropoda) tại vùng ven biển Thừa Thiên Huế có sự phân bố không đồng đều giữa ba khu vực nghiên cứu: Thuận An, Bình An và Lăng Cô, mỗi khu vực có các đặc điểm môi trường riêng biệt ảnh hưởng đến sự phân bố và đa dạng loài.

Thuận An có số lượng loài phong phú nhất với 11 loài, chiếm 52,4% tổng số loài được ghi nhận trong nghiên cứu. Đây là khu vực có môi trường sống đa dạng, bao gồm nền cát bùn kết hợp với dòng nước lợ, nơi độ mặn dao động từ 10 - 25‰. Sóng biển có cường độ trung bình, giúp tạo dòng chảy ổn định và cung cấp nguồn oxygen hòa tan cho hệ sinh thái, tạo môi trường lý tưởng cho sự phát triển của các loài thuộc họ Muricidae, Naticidae và Strombidae. Nguồn thức ăn tại đây rất phong phú, bao gồm tảo, mùn bã hữu cơ và động vật phù du, giúp duy trì sự ổn định và đa dạng sinh học trong khu vực.

Bình An có mức độ đa dạng loài thấp hơn so với Thuận An, với 9 loài được ghi nhận. Khu vực này có nền đáy cát pha sỏi và rạn san hô, đặc trưng bởi độ mặn ổn định từ 25 - 30‰. Sóng biển mạnh giúp duy trì sự lưu thông nước, tạo điều kiện cung cấp đủ oxygen cho các sinh vật biển. Môi trường này đặc biệt thích hợp cho các loài thuộc họ Muricidae và Nassariidae nhờ vào nguồn thức ăn phong phú từ động vật nhỏ, tảo biển và mùn bã hữu cơ từ rạn san hô.

**Bảng 1.** Thành phần loài thân mềm chân bụng (Mollusca: Gastropoda) phân bố tại vùng ven biển Thừa Thiên Huế

| TT                              | Thành phần loài  | Phân bố           |                  |                  |
|---------------------------------|--|-------------------|------------------|------------------|
|                                 |  | Ven biển Thuận An | Ven biển Bình An | Ven biển Lăng Cô |
| <b>Phân lớp Caenogastropoda</b> |  |                   |                  |                  |
| <b>Họ - Strombidae</b>          |  |                   |                  |                  |
| 1                               | <i>Neodilatilabrum Robustum</i> (GB Sowerby III, 1875)     |                   |                  | x                |
| 2                               | <i>Laevistrombus turturella</i> (Röding, 1798)             | x                 |                  |                  |
| <b>Họ - Ficidae</b>             |  |                   |                  |                  |
| 3                               | <i>Ficus ficus</i> (Linnaeus, 1758)                        | x                 |                  |                  |
| <b>Họ - Muricidae</b>           |  |                   |                  |                  |
| 4                               | <i>Rapana rapiformis</i> (Born, 1778)                      | x                 |                  |                  |
| 5                               | <i>Indothais malayensis</i> (K. S. Tan & Sigurdsson, 1996) |                   | x                |                  |
| <b>Họ - Bursidae</b>            |  |                   |                  |                  |
| 6                               | <i>Bufo naria rana</i> (Linnaeus, 1758)                    | x                 |                  |                  |
| <b>Họ - Tonnidae</b>            |  |                   |                  |                  |
| 7                               | <i>Tonna lischkeana</i> (Küster, 1857)                     | x                 |                  |                  |
| <b>Họ - Babyloniidae</b>        |  |                   |                  |                  |
| 8                               | <i>Babylonia areolata</i> (Link, 1807)                     | x                 |                  |                  |
| <b>Họ - Cassidae</b>            |  |                   |                  |                  |
| 9                               | <i>Phalium bandatum</i> (Perry, 1811)                      | x                 |                  |                  |
| <b>Họ - Naticidae</b>           |  |                   |                  |                  |
| 10                              | <i>Neverita didyma</i> (Röding, 1798)                      | x                 |                  |                  |
| 11                              | <i>Natica spadicea</i> (Gmelin, 1791)                      | x                 |                  |                  |
| 12                              | <i>Polinices candidissimus</i> (Le Guillou, 1842)          |                   | x                |                  |
| <b>Họ - Pachychilidae</b>       |  |                   |                  |                  |
| 13                              | <i>Faunus ater</i> (Linnaeus, 1758)                        | x                 |                  |                  |
| <b>Họ - Nassariidae</b>         |  |                   |                  |                  |
| 14                              | <i>Nassarius siquijorensis</i> (A. Adams, 1852)            |                   | x                |                  |
| 15                              | <i>Phos muriculatus</i> GB Sowerby II, 1859                |                   | x                |                  |
| 16                              | <i>Nassarius conoidalis</i> (Deshayes, 1832)               |                   | x                |                  |
| 17                              | <i>Tomlinia fraussenii</i> Thach, 2014                     |                   | x                |                  |
| <b>Họ - Cancellariidae</b>      |  |                   |                  |                  |
| 18                              | <i>Scalptia crosseii</i> (Semper, J.O., 1861)              |                   | x                |                  |
| 19                              | <i>Scalptia crenifera</i> (G. B. Sowerby I, 1832)          |                   | x                |                  |
| <b>Họ - Fascioliariidae</b>     |  |                   |                  |                  |
| 20                              | <i>Marmorofusus nicobaricus</i> (Röding, 1798)             |                   | x                |                  |
| <b>Phân lớp Vetigastropoda</b>  |  |                   |                  |                  |
| <b>Họ - Trochidae</b>           |  |                   |                  |                  |
| 21                              | <i>Umbonium vestiarium</i> (Linnaeus, 1758)                | x                 |                  |                  |
| <b>Tổng</b>                     |  | <b>11 loài</b>    | <b>9 loài</b>    | <b>1 loài</b>    |

Khu vực ven biển Lăng Cô ghi nhận số lượng loài thấp nhất, chỉ có một loài duy nhất, *N. Robustum* thuộc họ Strombidae. Sự hạn chế về số lượng loài phản ánh đặc điểm môi trường kém đa dạng, với nền đáy cát mịn, độ mặn dao động từ 20 - 28‰, nguồn thức ăn hạn chế, chủ yếu là các sinh vật nhỏ và mùn bã hữu cơ từ các sinh vật sống trên nền cát. Sóng biển yếu hơn, tạo ra môi trường ổn định nhưng kém đa dạng sinh học. Các yếu tố tác động từ hoạt động du lịch và khai thác thủy sản cũng làm giảm sự đa dạng sinh học tại khu vực này.

Sự phân bố các loài thân mềm chân bụng tại vùng ven biển Thừa Thiên Huế cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa ba khu vực nghiên cứu. Thuận An và Bình An có đa dạng loài cao với điều kiện môi trường thuận lợi, Lăng Cô có mức độ đa dạng thấp hơn. Những khác biệt này phản ánh điều kiện sinh thái địa phương và cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho việc quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học biển tại Thừa Thiên Huế.

### 3.2. Đặc điểm hình thái

Hình thái của cá loài thân mềm chân bụng ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế được trình bày trong các hình 3-23.

**1. *Neodilatilabrum Robustum* (GB Sowerby III, 1875)**

Tên tiếng Việt: Ốc nhảy tròn.

Phân bố ở ven biển Lăng Cô, Thừa Thiên Huế. Tọa độ: 16°15'50.2"N, 108°03'57.3"E.

**Đặc điểm phân loại:** Vỏ mập mạp; gồm hơn 8 vòng xoắn, tỷ lệ chiều cao/chiều rộng khoảng 1,5. Tháp ốc mảnh, vòng xoắn cuối mở rộng, bề mặt có các vạch trắng mịn không đều, hoa văn màu sắc mờ dần về phía bụng. Vai tháp có hàng hạt sắc, đôi khi có gờ dày, vỏ bao phủ rãnh xoắn ốc. Lỗ miệng rộng, phía trước khía nông, phía sau kéo dài, bên trong trắng tinh.

Kích thước (mm): H = 46,7; W = 26,7; AH = 34,9; AW = 7,2; SH = 15,8.



**Hình 3.** Hình thái của loài *Neodilatilabrum Robustum*.

**2. *Laevistrombus turturella* (Röding, 1798)**

Tên tiếng Việt: Ốc nhảy lưng nâu.

Phân bố ở ven biển Thuận An, Thừa Thiên Huế. Tọa độ: 16°33'34.3"N, 107°39'15.5"E.

**Đặc điểm phân loại:** Chiều cao/chiều rộng vỏ khoảng 1,5; Vỏ dày, màu nâu với các đốm trắng nhỏ, bên trong lỗ miệng hoàn toàn trắng. Môi ngoài loe rộng và đường vân mịn và dày lên rõ rệt khi trưởng thành.

Kích thước (mm): H = 48,9; W = 30,8; AH = 35,0; AW = 8,9; SH = 21,3.



**Hình 4.** Hình thái của loài *Laevistrombus turturella*.

**3. *Ficus ficus* (Linnaeus, 1758)**

Tên tiếng Việt: Ốc muông nhám.

Phân bố ở ven biển Thuận An, Thừa Thiên Huế. Tọa độ: 16°33'34.3"N, 107°39'15.5"E.

**Đặc điểm phân loại:** Vỏ mảnh hơn so với nhiều loài trong họ. Mặt ngoài các vòng xoắn màu nâu với các đốm đen được phủ bởi 5-6 dải màu nâu. Hoa văn bề mặt gồm các sợi xoắn dày đặc cắt ngang các đường tăng trưởng.

Kích thước (mm): H = 64,9; W = 34,5; AH = 61,3; AW = 16,7; SH = 16,5.



**Hình 5.** Hình thái của loài *Ficus ficus*.

**4. *Rapana rapiformis* (Born, 1778)**

Tên tiếng Việt: Ốc miệng rộng, Ốc xương rapi.

Phân bố ở ven biển Thuận An, Thừa Thiên Huế. Tọa độ: 16°33'34.3"N, 107°39'15.5"E.

**Đặc điểm phân loại:** Vỏ màu sáng đến màu nâu sẫm. Các nhú ngắn phát triển dọc theo vai. Phần khác của các vòng xoắn được chạm khắc bởi các gờ xoắn ốc mịn, không quá thô.

Kích thước (mm): H = 53,0; W = 43,0; AH = 35,8; AW = 20,5; SH = 20,5.



**Hình 6.** Hình thái của loài *Rapana rapiformis*.

**5. *Indothais malayensis* (K. S. Tan & Sigurdsson, 1996)**

Tên tiếng Việt: Ốc gai.

Phân bố ở ven biển Bình An, Thừa Thiên Huế. Tọa độ: 16°18'47.2"N, 108°00'13.8"E.

*Đặc điểm phân loại:* Vỏ hình trụ thon, với các vòng xoắn rõ rệt và chóp vỏ cao, nhọn. Vỏ có các gờ dọc nổi bật và nốt sần nhỏ, nhỏ hơn so với *Indothais blanfordi* và ít phân chia ở vai. Màu vỏ nâu sáng hoặc nâu vàng với các dải nâu sẫm chạy dọc. Lỗ vỏ màu trắng hoặc hơi kem.

*Kích thước (mm):* H = 26,3; W = 18,6; AH = 13,6; AW = 7,5; SH = 11,1.



**Hình 7.** Hình thái của loài *Indothais malayensis*.

**6. *Bufonaria rana* (Linnaeus, 1758)**

Tên tiếng Việt: Ốc cóc gai, Ốc rana.

Phân bố ở ven biển Thuận An, Thừa Thiên Huế. Tọa độ: 16°33'34.3"N, 107°39'15.5"E.

*Đặc điểm phân loại:* Vỏ dẹt với các gờ dày và mấu nhọn ở vai và ngoài vi. Bề mặt vỏ có các gờ xoắn nhỏ dạng hạt. Các mương trước và sau lỗ miệng mở.

*Kích thước (mm):* H = 49,0; W = 35,5; AH = 29,8; AW = 11,7; SH = 26,3.



**Hình 8.** Hình thái của loài *Bufonaria rana*.

**7. *Tonna lischkeana* (Küster, 1857)**

Tên tiếng Việt: Ốc khổng, Ốc gáo.

Phân bố ở ven biển Thuận An, Thừa Thiên Huế. Tọa độ: 16°33'34.3"N, 107°39'15.5"E.

*Đặc điểm phân loại:* Vỏ gấp nếp bởi gờ xoắn ốc màu nâu trắng điểm các đường nét đứt màu nâu trắng. Khoảng giữa các gờ xoắn ốc rộng hơn các gờ, nhẵn, trắng. Trục cuộn vỏ xoắn mạnh. Lỗ miệng không dày.

*Kích thước (mm):* H = 41,1; W = 34,8; AH = 33,0; AW = 16,4; SH = 19,4.



**Hình 9.** Hình thái của loài *Tonna lischkeana*.

**8. *Babylonia areolata* (Link, 1807)**

Tên tiếng Việt: Ốc hương.

Phân bố ở ven biển Thuận An, Thừa Thiên Huế. Tọa độ: 16°33'34.3"N, 107°39'15.5"E.

*Đặc điểm phân loại:* Vỏ hoa văn màu nâu sẫm, xếp thành ba hàng xoắn ốc trên nền trắng. Bề mặt vỏ bóng, rãnh xoắn sâu, lỗ miệng trắng, bịt kín bởi nắp miệng. Mương trước ngắn, vành bờ trụ nhọn, vách môi trong chai sần, rón sâu.

*Kích thước (mm):* H = 27,6; W = 19,9; AH = 12,2; AW = 8,1; SH = 15,1.



**Hình 10.** Hình thái của loài *Babylonia areolata*.

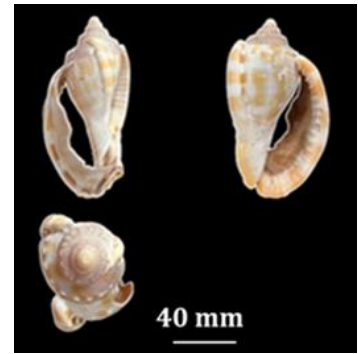
**9. *Phalium bandatum* (Perry, 1811)**

*Tên tiếng Việt:* Ốc kim khô, Ốc miệng méo, Ốc mũ ban-da.

Phân bố ở ven biển Thuận An, Thừa Thiên Huế. Tọa độ: 16°33'34.3"N, 107°39'15.5"E.

*Đặc điểm phân loại:* vỏ xoắn với các rãnh nông, vai có nốt sần, đóm hình chữ nhật trên nền trắng xám. Môi ngoài dày, có khía, môi trong với nếp gấp xoắn ốc.

*Kích thước (mm):* H = 76,0; AH = 53,2; AW = 14,8; SH = 32,8.



**Hình 11.** Hình thái của loài *Phalium bandatum*.

**10. *Neverita didyma* (Röding, 1798)**

*Tên tiếng Việt:* Ốc mỡ xám.

Phân bố ở ven biển Thuận An, Thừa Thiên Huế. Tọa độ: 16°33'34.3"N, 107°39'15.5"E.

*Đặc điểm phân loại:* Nửa trên của vòng xoắn cuối có màu nâu đến nâu xám; gốc màu trắng; rãnh xoắn viền màu trắng; đỉnh màu xám đen. Rốn chia thành hai phần với rãnh sâu hình chữ C.

*Kích thước (mm):* H = 36,7; W = 46,0; AH = 35,7; AW = 20,2; SH = 2,3.



**Hình 12.** Hình thái của loài *Neverita didyma*.

**11. *Natica spadicea* (Gmelin, 1791)**

*Tên tiếng Việt:* Ốc mặt trăng nâu.

Phân bố ở ven biển Thuận An, Thừa Thiên Huế. Tọa độ: 16°33'34.3"N, 107°39'15.5"E.

*Đặc điểm phân loại:* Vỏ xoắn tròn, nhẵn bóng. Đỉnh vỏ thấp, hơi nhọn. Màu sắc chủ yếu nâu hoặc nâu sẫm với các họa tiết vân nhẹ hoặc chấm mờ. Miệng vỏ rộng, mép trong màu trắng hoặc hơi vàng. Lỗ rốn rộng, bao quanh viền dày.

*Kích thước (mm):* H = 34,7; W = 31,7; AH = 28,2; AW = 19,3; SH = 9,7.



**Hình 13.** Hình thái của loài *Natica spadicea*.

**12. *Polinices candidissimus* (Le Guillou, 1842)**

*Tên tiếng Việt:* Ốc mỡ, Ốc ngọc thạch nữ.

Phân bố ở ven biển Bình An, Thừa Thiên Huế. Tọa độ: 16°18'47.2"N, 108°00'13.8"E.

*Đặc điểm phân loại:* Vỏ sứ, trắng, trơn và lấp lánh. Đỉnh thấp, nén xuống theo chiều lưng bụng. Lỗ rốn hình chữ C, mở sâu, được bao phủ với lớp sừng dày.

*Kích thước (mm):* H = 20,6; W = 21,4; AH = 15,6; AW = 8,7; SH = 8,3.



**Hình 14.** Hình thái của loài *Polinices candidissimus*.

**13. *Faunus ater* (Linnaeus, 1758)**

*Tên tiếng Việt:* Ốc sông đen. Phân bố ở ven biển Thuận An, Thừa Thiên Huế.

*Đặc điểm phân loại:* vỏ hình trụ tựa giống *Cerithium*, đỉnh dựng lên, với khoảng 10 vòng xoắn ở cá thể trưởng thành. Lớp sừng ngoài vỏ dày, màu đen, nền vỏ màu nâu sẫm. Lỗ miệng màu trắng, với hai xoang riêng biệt. Nắp miệng bằng sừng, thon dài, hình bầu dục, màu đen.

*Kích thước (mm):* H = 35,5; W = 15,7; AH = 12,3; AW = 7,9; SH = 29,7.



**Hình 15.** Hình thái của loài *Faunus ater*.

**14. *Nassarius siquijorensis* (A. Adams, 1852)**

*Tên tiếng Việt:* Ốc đụn.

Phân bố ở ven biển Bình An, Thừa Thiên Huế. Tọa độ: 16°18'47.2"N, 108°00'13.8"E.

*Đặc điểm phân loại:* Vỏ nhỏ đến trung bình, hình bầu dục, thuôn dài. Vỏ có hoa văn với các đường vân và đốm màu nâu, vàng nhạt hoặc xám. Lỗ miệng hình bầu dục, mép ngoài dày và có răng cưa nhẹ. Thân vỏ có các vòng xoắn chông lợp và gờ xoắn nổi bật.

*Kích thước (mm):* H = 36,4; W = 15,8; AH = 13,7; AW = 8,8; SH = 25,7.



**Hình 16.** Hình thái của loài *Nassarius siquijorensis*.

**15. *Phos muriculatus* (GB Sowerby II, 1859)**

*Tên tiếng Việt:* ốc tù và gai nhỏ.

Phân bố ở ven biển Bình An, Thừa Thiên Huế. Tọa độ: 16°18'47.2"N, 108°00'13.8"E.

*Đặc điểm phân loại:* Vỏ nhỏ đến trung bình, dáng hình thoi, hơi thuôn dài với đỉnh nhọn. Vỏ có các đường xoắn nổi rõ, xen kẽ với các gờ dọc tạo cấu trúc dạng mắt lưới. Màu vỏ thường trắng ngà hoặc vàng nhạt, đôi khi có vệt nâu. Miệng vỏ hình bầu dục, mép ngoài dày và hơi cong vào trong, không có răng cưa.

*Kích thước (mm):* H = 33,9; W = 14,6; AH = 11,8; AW = 6,3; SH = 23,9.



**Hình 17.** Hình thái của loài *Phos muriculatus*.

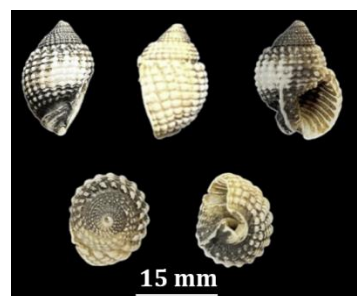
**16. *Nassarius conoidalis* (Deshayes, 1832)**

*Tên tiếng Việt:* Ốc nho to.

Phân bố ở ven biển Bình An, Thừa Thiên Huế. Tọa độ: 16°18'47.2"N, 108°00'13.8"E.

*Đặc điểm phân loại:* Vỏ rắn chắc; chiều cao/chiều rộng bằng khoảng 1,4. Mặt ngoài vỏ có mấu tròn tại giao điểm gờ dọc và gờ xoắn ngang. Miệng dày, môi trong mở rộng, bao phủ gờ xoắn ngang trước. Lỗ miệng có rãnh sắc.

*Kích thước (mm):* H = 21,7; W = 14,6; AH = 12,2; AW = 9,5; SH = 13,5.



**Hình 18.** Hình thái của loài *Nassarius conoidalis*.

**17. Tomlinia fraussenii (Thach, 2014)**

Tên tiếng Việt: Ốc nhỏ.

Phân bố ở ven biển Bình An, Thừa Thiên Huế. Tọa độ: 16°18'47.2"N, 108°00'13.8"E.

Đặc điểm phân loại: Vỏ nhẵn, màu trắng xám, phủ lớp sừng ngoài mỏng. Lỗ miệng trắng, bên trong nâu đậm, môi ngoài mịn, không dày. Gờ xoắn lưng trước sắc, cổ vòng xoắn cuối lõm.

Kích thước (mm): H = 31,5; W = 15,9; AH = 12,3; AW = 6,7; SH = 21,2.



**Hình 19.** Hình thái của loài *Tomlinia fraussenii*.

**18. Scalptia crosssei (Semper, J.O., 1861)**

Tên tiếng Việt: Ốc nhục. Phân bố ở ven biển Bình An, Thừa Thiên Huế.

Đặc điểm phân loại: Vỏ nhỏ, dài 15-25 mm, hình trứng hoặc thoi, màu nâu nhạt hoặc trắng kem với dải đốm sẫm. Bề mặt có gờ xoắn và khía ngang. Miệng bầu dục, viền môi ngoài dày. Môi trong nhẵn hoặc có các nếp gờ mờ.

Kích thước (mm): H = 18,6; W = 11,9; AH = 9,5; AW = 6,3; SH = 11,1.



**Hình 20.** Hình thái của loài *Scalptia crosssei*.

**19. Scalptia crenifera (G. B. Sowerby I, 1832)**

Tên tiếng Việt: Ốc gân, Ốc nhục đậu khấu. Phân bố ở ven biển Bình An, Thừa Thiên Huế.

Đặc điểm phân loại: Vỏ có 4-5 vòng xoắn, tháp ốc nén. Lỗ rốn sâu, góc cạnh, có các gờ dọc khía mạnh và gờ xoắn ốc mịn. Vai dưới rãnh xoắn sắc, gập lại ở môi ngoài. Bên trong lỗ miệng có rãnh xoắn rõ.

Kích thước (mm): H = 22,6; W = 14,7; AH = 10,7; AW = 7,8; SH = 13,8.



**Hình 21.** Hình thái của loài *Scalptia crenifera*.

**20. Marmorofusus nicobaricus (Röding, 1798)**

Tên tiếng Việt: Ốc vít sọc, Ốc nicôba. Phân bố ở ven biển Bình An, Thừa Thiên Huế.

Đặc điểm phân loại: Vỏ kéo dài hình thoi, hoa văn nâu sẫm với đốm và dây xoắn ốc nổi bật. Bề mặt có rãnh sâu, vai tạo góc với các nhú nhỏ.

Kích thước (mm): H = 22,3; W = 11,4; AH = 9,6; AW = 5,0; SH = 13,9.



**Hình 22.** Hình thái của loài *Marmorofusus nicobaricus*.

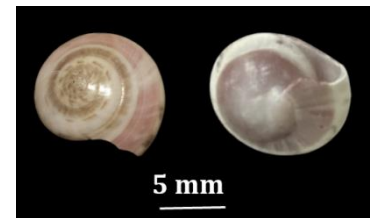
## 21. *Umbonium vestiarius* (Linnaeus, 1758)

Tên tiếng Việt: Ốc ruốc, Ốc cườm, Ốc mảnh.

Phân bố ở ven biển Thuận An, Thừa Thiên Huế.

Đặc điểm phân loại: Vỏ thấp, mịn, bóng với hoa văn đa dạng, gồm vạch màu nâu, xám, đen, hồng hoặc đường ngoằn ngoèo. Các dải xoắn ốc và vết không đều dọc theo ngoại vi. Vùng rốn dày lên, sần màu trắng.

Kích thước (mm): H = 6,5; W = 11,6; AH = 5,1; AW = 3,8; SH = 5,2.



Hình 23. Hình thái của loài *Umbonium vestiarius*.

Thành phần loài thân mềm chân bụng ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế có sự chênh lệch tương đối về kích thước giữa các giống, loài. Trong số 19 giống đã xác định được 13 giống có kích thước lớn (> 30 mm) là *Neodilatilabrum*, *Laevistrombus*, *Ficus*, *Rapana*, *Bufonaria*, *Tonna*, *Phalium*, *Neverita*, *Natica*, *Faunus*, *Nassarius*, *Phos*, *Tomlinia* và 1 giống *Umbonium* có kích thước rất bé (5 mm - 10 mm). Các giống còn lại có kích thước trung bình và bé (10 mm - 30 mm).

So với nghiên cứu về ốc nhảy đờ lợi (*S. luhuanus*) ở vùng biển Khánh Hòa, chiều cao vỏ của chúng dao động từ 26 - 72 mm, chủ yếu từ 42 - 48 mm (Huỳnh & Đỗ, 2006). Tương tự, ốc nhảy ở Thừa Thiên Huế như *N. Robustum* và *L. turturella* có chiều cao vỏ từ 46,7 mm đến 48,9 mm, với nhóm kích thước chủ yếu từ 40 - 48 mm. Mặc dù kích thước của các loài ở cả hai khu vực tương tự nhau, nhưng sự phân bố lại có sự khác biệt rõ rệt. Ở Thừa Thiên Huế, các loài ốc nhảy phân bố chủ yếu ở các khu vực ven biển, với môi trường sống là nền cát bùn và mịn. Ngược lại, ốc nhảy đờ lợi ở Khánh Hòa phân bố tại các khu vực có đá ngầm và tảo phong phú, với môi trường đáy đá khác biệt (Huỳnh & Đỗ, 2006). Sự khác nhau về môi trường sống này ảnh hưởng đến sự phân bố và phát triển của các loài tại mỗi vùng biển.

Các loài ốc thuộc họ Nassariidae ở Thừa Thiên Huế và Biển Đỏ, Ai Cập có sự tương đồng về hình dáng thuôn dài và vỏ nhỏ đến trung bình. Tuy nhiên, ốc ở Thừa Thiên Huế như *N. siquijorensis* và *N. conoidalis* có màu vỏ nhạt với các đốm nâu, vàng hoặc xám, sống ở trong môi trường nước biển ôn hòa và chịu ảnh hưởng của thủy triều. Trong khi đó, ốc Biển Đỏ như *N. fenistratus* và *N. castus* có vỏ cứng, với các nốt sần rõ và màu sắc đậm hơn, thích nghi với môi trường khắc nghiệt (Abu ElEinin et al., 2021). Sự khác biệt này phản ánh sự thích nghi của các loài ốc với điều kiện môi trường sống của mỗi khu vực.

## 4. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu thành phần loài thân mềm chân bụng ven biển Thừa Thiên Huế đã xác định được 21 loài, 19 giống, 13 họ thuộc 2 phân lớp (Caenogastropoda và Vetigastropoda). Trong đó phân lớp Caenogastropoda chiếm ưu thế với 20 loài. Ngược lại, phân lớp Vetigastropoda chỉ có 1 loài thuộc họ Trochidae.

Về đặc điểm hình thái, các loài thân mềm chân bụng được phân biệt rõ ràng qua các yếu tố như kích thước, hình dạng vỏ, đặc điểm xoắn ốc, màu sắc và các cấu trúc đặc trưng như gai, nắp vỏ hoặc hoa văn trên vỏ.

Về đặc điểm phân bố, các loài thân mềm chân bụng được ghi nhận có sự phân bố không đồng đều giữa ba khu vực: Thuận An, Bình An và Lăng Cô. Thuận An là khu vực có sự phong phú nhất với 11 loài, chiếm 52,4% tổng số loài ghi nhận, nhờ môi trường sống đa dạng với nền cát bùn, dòng nước lợ tại cửa biển và nguồn dinh dưỡng dồi dào. Bình An ghi nhận 9 loài, chủ yếu tập trung ở các vùng nền đáy rắn và rạn san hô, phản ánh một hệ sinh thái biển ôn định. Trong khi đó, khu vực Lăng Cô chỉ ghi nhận duy nhất một loài (*N. Robustum*).

**Lời cảm ơn:** Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế “Điều tra thành phần loài thân mềm chân bụng (Mollusca: Gastropoda) ở vùng ven biển Thừa Thiên Huế” - mã số T.24.TN.106.12 đã tài trợ cho công trình nghiên cứu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abu ElEinin, H. A. M., Gad El-Karim, R. M., Habib, M. R., Zayed, K. M., & Ali, R. E. M. (2021). Identification of the gastropod snails and shells collected from Ain El-Sokhna region, Red Sea, Egypt. *Egyptian Journal of Aquatic Biology & Fisheries*, 25(3), 101–117.
- Bùi, Q. N., Phan, V. T., Huỳnh, Đ. H., & Nguyễn, N. A. T. (2022). Động vật thân mềm (Mollusca) cỡ lớn ở khu dự trữ sinh quyển rừng ngập mặn Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong *Kỷ yếu Hội nghị Biển Đông 2022* (tr. 63–77).
- Công Thông tin Điện tử Thành phố Huế. (n.d.). *Giới thiệu tổng quan thành phố Huế*. <https://hue.gov.vn/Thong-tin-Kinh-te-Xa-hoi/Gioi-thieu-tong-quan-thanh-pho-Hue-559717#:~:text=%2D%20B%E1%BB%9D%20bi%20c%20E1%BB%A7a%20th%20C3%A0nh%20ph%E1%BB%91,Vi%E1%BB%87t%20ch%E1%BA%20d%E1%BB%8Dc%20theo%20t%E1%BB%89nh>.

- Đinh, T. T. T., & Nguyễn, Đ. B. (2024). Nghiên cứu đa dạng thành phần loài động vật thân mềm chân bụng (Gastropoda) ở vùng biển ven bờ Nhật Lệ, Quảng Bình. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Quảng Bình*, 24(4), 56–62.
- Đỗ, V. N., Nguyễn, H. H., Nguyễn, L. H. S., Trần, N. H., Nguyễn, M. H., & Đỗ, T. H. (2022). Đa dạng, phân bố và bảo tồn thân mềm và giáp xác lớn ở vùng đất ngập nước trong khu dự trữ sinh quyển Đồng Nai. Trong *Kỷ yếu Hội nghị khoa học quốc gia về nghiên cứu và giảng dạy sinh học ở Việt Nam (lần thứ 5)* (tr. 86–98).
- Đỗ, V. T., Sasaki, T., & Lê, H. A. (2019). *Những loài ốc (Mollusca: Gastropoda) phổ biến ở ven biển, ven đảo Việt Nam*. Nhà xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
- Huỳnh, M. S., & Đỗ, H. H. (2006). Một số đặc điểm sinh học của ốc nhảy đỏ lọi (*Strombus luhuanus* Linnaeus, 1758) ở vùng biển Khánh Hòa. *Tuyển tập Nghiên cứu Biển*, 15, 171–180.
- LaDouceur, E. E. B. (2021). *Invertebrate histology*. John Wiley & Sons.
- Okutani, T. (2017). *Marine mollusks in Japan*. Tokai University Press.
- Phạm, T. H., Nguyễn, T. T., Nguyễn, T. B., Trần, T. C. H., & Trần, V. G. (2021). Đa dạng thân mềm chân bụng (Mollusca: Gastropoda) ở vùng biển Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học Đại học Sài Gòn*, 77, 69–79.
- Tchangoue Ngandjui, Y. A., Kereeditse, T. T., Kamika, I., Madikizela, L. M., & Msagati, T. A. M. (2024). Nutraceutical and medicinal importance of marine molluscs. *Marine Drugs*, 22(5), 2–28.

## Research on the species of Mollusca: Gastropoda in the coastal area of Thua Thien Hue

Nguyen Thi Hao<sup>1</sup>, Tran Thuy Cam Ha<sup>3</sup>, Nguyen Hoang Nhat Minh<sup>1</sup>, Truong Cong Hoi<sup>1</sup>,  
Nguyen Thi Loc<sup>1</sup>, Pham Dinh Vinh Khang<sup>1</sup>, Tran Van Giang<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Faculty of Biology, University of Education, Hue University

<sup>2</sup>Department of Science, Technology and International Relations, Hue University

<sup>3</sup>Hue College

### ARTICLE INFO

#### Article history:

Received 30 November 2024

Received in revised form 06 January 2025

Accepted 13 January 2025

Published 20 October 2025

#### Keywords:

Molluscs

Sea snails

Species composition

#### Corresponding author:

Tran Van Giang

E-mail address:

tvgiang@hueuni.edu.vn

### ABSTRACT

The article presents the results of a study on the species composition of gastropod mollusks (Mollusca: Gastropoda) in the coastal area of Thua Thien Hue, conducted from February 2024 to December 2024. The study recorded 21 species belonging to 19 genera, 13 families and 2 subclasses Caenogastropoda and Vetigastropoda, of which Caenogastropoda dominated with 20 species. Species distribution shows clear differences between the study areas. Thuan An is the most diverse with 11 species thanks to its rich and diverse living environment. Binh An recorded 9 species, concentrated in coral reefs and hard bottoms, while Lang Co had only one species (*N. Robustum*), reflecting the limited habitat and negative impacts from human activities. The research results provide important information for biodiversity conservation and marine resource management in Thua Thien Hue.